

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KÔNG CHRO NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1. Bảng giá đất ở khu dân cư đô thị.

Đơn vị tính: đồng/ m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5 m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	450.000	400.000	300.000	350.000	280.000	300.000	240.000
1B	400.000	350.000	280.000	300.000	260.000	250.000	210.000
1C	350.000	300.000	240.000	250.000	210.000	200.000	160.000
1D	300.000	250.000	210.000	200.000	160.000	150.000	120.000
2A	250.000	200.000	160.000	150.000	120.000	125.000	100.000
2B	200.000	150.000	120.000	125.000	100.000	100.000	87.000
2C	150.000	125.000	100.000	100.000	87.000	80.000	62.000
2D	125.000	100.000	87.000	80.000	62.000	65.000	54.000
3A	100.000	80.000	62.000	65.000	54.000	55.000	45.000
3B	80.000	65.000	54.000	55.000	45.000	50.000	40.000
3C	65.000	55.000	45.000	50.000	40.000	45.000	38.000
3D	55.000	50.000	40.000	45.000	38.000	40.000	32.000
4A	50.000	45.000	40.000	40.000	32.000	35.000	28.000
4B	45.000	40.000	32.000	35.000	28.000	30.000	24.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	An Trung				
	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
	Khu vực 2	80.000	65.000	45.000	30.000
	Khu vực 3	70.000	45.000	30.000	20.000
2	Yang Trung				
	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
	Khu vực 2	80.000	65.000	45.000	30.000
	Khu vực 3	70.000	45.000	30.000	20.000
3	Kông Yang				
	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
	Khu vực 2	80.000	65.000	45.000	30.000
	Khu vực 3	70.000	45.000	30.000	20.000
4	Chơ Glong				
	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
	Khu vực 2	80.000	65.000	45.000	30.000
	Khu vực 3	70.000	45.000	30.000	20.000
5	Sró				
	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	24.000
	Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	15.000
	Khu vực 3	30.000	25.000	15.000	10.000
6	Ya Ma				
	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	24.000
	Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	15.000
	Khu vực 3	30.000	25.000	15.000	10.000
7	Yang Nam				
	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	24.000
	Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	15.000
	Khu vực 3	30.000	25.000	15.000	10.000
8	Đăk Kơ Ning				
	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
	Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
	Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Đăk Pơ Pho				
	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
	Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
	Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000
10	Đăk Sông				
	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
	Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
	Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000
11	Chư Krei				
	Khu vực 1	20.000	15.000	12.000	10.000
	Khu vực 2	15.000	10.000	8.000	6.000
	Khu vực 3	10.000	8.000	6.000	4.000
12	Đăk Pling				
	Khu vực 1	20.000	15.000	12.000	10.000
	Khu vực 2	15.000	10.000	8.000	6.000
	Khu vực 3	10.000	8.000	6.000	4.000
13	Đăk Tpag				
	Khu vực 1	20.000	15.000	12.000	10.000
	Khu vực 2	15.000	10.000	8.000	6.000
	Khu vực 3	10.000	8.000	6.000	4.000

Ghi chú: Cách xác định vị trí, khu vực cho bảng số 2 như sau:

*** Khu vực:**

- Các xã An Trung, Chơ Glong, Kông Yang, Yang Trung:

+ Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông: Đường tỉnh 662 (Đông Trường Sơn) và Đường tỉnh 667.

+ Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông: Đường Liên xã (đường huyện).

+ Khu vực 3: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông: Đường Liên thôn, làng (Đường xã).

- Các xã còn lại: Chư Krei, Đăk Kơ Ning, Đăk Pling, Đăk Pơ Pho, Đăk Sông, Đăk Tpag, Sró, Ya Ma, Yang Nam:

+ Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông: Đường Liên xã (đường huyện).

+ Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông: Đường Liên thôn, làng (Đường xã).

+ Khu vực 3: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông: Các đường còn lại (Đường trong thôn làng).

*** Vị trí :**

+ Vị trí 1: áp dụng cho khu dân cư trong bán kính dưới 01 km tính từ Trụ sở UBND xã.

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu dân cư cách UBND xã có bán kính từ trên 01 km đến dưới 03 km.

+ Vị trí 3: áp dụng cho khu dân cư cách UBND xã có bán kính từ trên 03 km đến dưới 05 km.

+ Vị trí 4: áp dụng cho khu dân cư nông thôn còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	6.000	5.500	5.000
2	An Trung	4.500	4.000	3.500
3	Kông Yang	4.500	4.000	3.500
4	Yang Trung	4.500	4.000	3.500
5	Chơ Glong	4.500	4.000	3.500
6	Sró	4.500	4.000	3.500
7	Ya Ma	4.500	4.000	3.500
8	Yang Nam	4.500	4.000	3.500
9	Đăk Kơ Ning	4.500	4.000	3.500
10	Đăk Pơ Pho	3.000	2.500	2.000
11	Đăk Sông	3.000	2.500	2.000
12	Chư Krei	3.000	2.500	2.000
13	Đăk Pling	3.000	2.500	2.000
14	Đăk T pang	3.000	2.500	2.000

Ghi chú: Giá đất nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất trồng cây lâu năm với vị trí theo đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.700	7.150	6.600
2	An Trung	6.050	5.500	4.950
3	Kông Yang	6.050	5.500	4.950
4	Yang Trung	6.050	5.500	4.950
5	Chơ Glong	6.050	5.500	4.950
6	Sró	6.050	5.500	4.950
7	Ya Ma	6.050	5.500	4.950
8	Yang Nam	6.050	5.500	4.950
9	Đăk Kơ Ning	6.050	5.500	4.950
10	Đăk Pơ Pho	4.400	3.850	3.300
11	Đăk Sông	4.400	3.850	3.300
12	Chư Krei	4.400	3.850	3.300
13	Đăk Pling	4.400	3.850	3.300
14	Đăk Tpang	4.400	3.850	3.300

Ghi chú: Giá đất trồng lúa nước 1 vụ tính bằng 95% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000
2	An Trung	5.500	5.000	4.500
3	Kông Yang	5.500	5.000	4.500
4	Yang Trung	5.500	5.000	4.500
5	Chơ Glong	5.500	5.000	4.500
6	Sró	5.500	5.000	4.500
7	Ya Ma	5.500	5.000	4.500
8	Yang Nam	5.500	5.000	4.500
9	Đăk Kơ Ning	5.500	5.000	4.500
10	Đăk Pơ Pho	4.000	3.500	3.000
11	Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Chư Krei	4.000	3.500	3.000
13	Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Đăk Tpang	4.000	3.500	3.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	6.000	5.500	5.000
2	An Trung	4.500	4.000	3.500
3	Kông Yang	4.500	4.000	3.500
4	Yang Trung	4.500	4.000	3.500
5	Chơ Glong	4.500	4.000	3.500
6	Sró	4.500	4.000	3.500
7	Ya Ma	4.500	4.000	3.500
8	Yang Nam	4.500	4.000	3.500
9	Đăk Kơ Ning	4.500	4.000	3.500
10	Đăk Pơ Pho	3.000	2.500	2.000
11	Đăk Sông	3.000	2.500	2.000
12	Chư Krei	3.000	2.500	2.000
13	Đăk Pling	3.000	2.500	2.000
14	Đăk T pang	3.000	2.500	2.000

Ghi chú: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/ m²

Số TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000
2	An Trung	5.500	5.000	4.500
3	Kông Yang	5.500	5.000	4.500
4	Yang Trung	5.500	5.000	4.500
5	Chơ Glong	5.500	5.000	4.500
6	Sró	5.500	5.000	4.500
7	Ya Ma	5.500	5.000	4.500
8	Yang Nam	5.500	5.000	4.500
9	Đăk Kơ Ning	5.500	5.000	4.500
10	Đăk Pơ Pho	4.000	3.500	3.000
11	Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Chư Krei	4.000	3.500	3.000
13	Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Đăk T pang	4.000	3.500	3.000

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Vị trí ở các bảng số 4, 5, 6, 7, 8 được áp dụng như sau:

* Vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho những vùng ven các trục lộ giao thông : (Không áp dụng cho đất ở khu dân cư nông thôn theo quy định tại Bảng số 2)

- Tính từ mốc lộ giới hoặc tiếp giáp khu dân cư vào sâu đến 800 m đối với trục giao thông chính tương ứng với vị trí

- Tính từ mốc lộ giới hoặc tiếp giáp khu dân cư vào sâu đến 500m đối với các đường nhánh, tương ứng với từng vị trí.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho những vùng tiếp giáp với vị trí 1 vào sâu từ trên 800m đến 1.500m đối với trục giao thông chính; trên 500m đến 1.000m đối với các đường nhánh, tương ứng với từng vị trí.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các vùng còn lại tương ứng trên địa bàn.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Được áp dụng hệ số 1,8 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

* **Ghi chú: Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** : để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Lê Lai	RG.Xã Kông Yang	Chu Văn An	3B	1	80.000
		Tiếp	RG.Cty LN Kông Chro	2A	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	80.000
2	Nguyễn Huệ	Lê Lai	RG. Trường Chu Văn An	2C	1	150.000
		Tiếp	Hết RG.Trạm BV Thực vật	3A	1	100.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2C	1	150.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	300.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1C	1	350.000
		Tiếp	Kpă Klong	1B	1	400.000
		Tiếp	Trần Phú	1A	1	450.000
		Tiếp	Anh hùng Núp	1B	1	400.000
3	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1C	1	350.000
		Anh Hùng Núp	Đường C1	2D	1	125.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1D	1	300.000
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1B	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1C	1	350.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	3D	1	55.000
		Tiếp	Trần Phú	2C	1	150.000
7	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	2C	1	150.000
8	Kpă Klong	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1B	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1C	1	350.000
		Tiếp	RG.Khu KTM Tổ 4	2A	1	250.000
		Tiếp	Trần Phú	2B	1	200.000
9	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klong	2A	1	250.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	200.000
10	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	2A	1	250.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	2A	1	250.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2B	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	125.000
12	Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	2C	1	150.000
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	3B	1	80.000
14	Võ Thị Sáu	Đ.Lê Hồng Phong	RG Thác lớn Ya Rung	2C	1	150.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Đ.Lê Hồng Phong	Làng Nghe nhỏ	3B	1	80.000
		Tiếp	Đường Lê Lai	3C	1	65.000
16	Anh Hùng Núp	Nguyễn Huệ	Hết RG.Trường Hà Huy Tập	1C	1	350.000
		Tiếp	TL 662	2B	1	200.000
		Đ.Nguyễn Huệ	GR Làng Tòng	2B	1	200.000
		Tiếp	RG Suối P' Yang	2C	1	150.000
		Tiếp	GR. Xã Yang nam	4A	1	50.000
17	Chu Văn An	Lê Lai	GR Làng Đê Ktỏh	4B	1	45.000
18	Đường 662	GR Thôn 9 xã Yang trung	GR Thôn 10 xã Yang Trung (Suối Hle)	2A	1	250.000
19	A1;A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	2D	1	125.000
20	B1; B2;...B10	Đường A1	Hết đường	2D	1	125.000
21	C1; C2	Nguyễn Huệ nối dài	Hết đường	2D	1	125.000

Ghi chú: - Các đường còn lại trong Thị trấn chưa có tên, được tính theo giá đất đường hẻm theo loại đường hẻm và vị trí tương ứng của đường chính theo quy định tại Bảng số 1 Bảng giá đất đô thị.